

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Saurabh Mathur	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM *NSH*



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2019

Số: 559 /BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20/06/2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 19/06/2018.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1320-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/04/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.238.672.693	150.963.053.768
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.039.395.782	17.242.261.223
1 Tiền	111	V.1.	1.039.395.782	17.242.261.223
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4.	3.614.290.000	7.666.640.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		8.404.360.485	8.441.460.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.790.070.485)	(774.820.000)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.514.764.490	117.761.784.610
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	22.895.302.440	17.524.013.077
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.074.742.800	289.030.040
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	19.708.082.223	97.181.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	45.317.770.917	3.763.542.383
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(481.133.890)	(995.800.890)
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	14.961.117.006	8.290.534.602
1 Hàng tồn kho	141		14.961.117.006	9.256.305.220
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(965.770.618)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		109.105.415	1.833.333
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	109.105.415	1.833.333
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		533.297.236.268	236.348.448.527
I Các khoản phải thu dài hạn	210		60.364.401.000	131.464.401.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	60.364.401.000	131.464.401.000
II Tài sản cố định	220		97.330.813	247.280.758
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	97.330.813	247.280.758
- Nguyên giá	222		1.756.593.506	1.756.593.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.659.262.693)	(1.509.312.748)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11.	1.700.752.943	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.700.752.943	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4.	469.337.447.547	103.361.647.547
1 Đầu tư vào công ty con	251		390.900.000.000	40.600.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67.863.207.547	47.863.207.547
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.734.240.000	14.898.440.000
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.797.303.965	1.275.119.222
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.797.303.965	1.275.119.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		641.535.908.961	387.311.502.295

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/04/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		47.871.791.579	40.272.021.868
I Nợ ngắn hạn	310		47.871.791.579	40.272.021.868
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	2.405.466.108	2.462.446.023
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	3.205.913.044	1.562.755.355
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	5.195.969.697	6.988.071.551
4 Phải trả người lao động	314		84.000.000	472.457.321
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	2.327.347.676	1.636.901.953
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	331.477.912	6.727.224.238
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	33.643.434.536	19.528.211.296
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		678.182.606	893.954.131
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		593.664.117.382	347.039.480.427
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	593.664.117.382	347.039.480.427
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		570.542.980.000	325.542.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		570.542.980.000	325.542.980.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	636.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(51.798.297)	(51.798.297)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	1.772.744.960
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.595.553.278	19.138.966.467
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		18.335.485.279	11.367.327.620
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.260.067.999	7.771.638.847
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		641.535.908.961	387.311.502.295

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	299.811.533.325	288.230.487.428
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	170.602	144.450.573
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	299.811.362.723	288.086.036.855
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	286.179.355.970	272.160.168.736
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.632.006.753	15.925.868.119
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	6.598.797.041	9.132.025.896
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	5.920.242.356	1.051.978.842
Chi phí lãi vay	23		1.891.812.356	273.084.692
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	10.089.508.335	11.752.654.930
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.221.053.103	12.253.260.243
11 Thu nhập khác	31	VI.8.	263.677.760	65.366.638
12 Chi phí khác	32	VI.9.	1.458.976.759	1.030.472.742
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.195.298.999)	(965.106.104)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.025.754.104	11.288.154.139
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	765.686.105	3.516.515.292
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.260.067.999	7.771.638.847
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.		

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.025.754.104	11.288.154.139
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		149.949.945	186.184.340
- Các khoản dự phòng	03		2.534.812.867	2.401.357.863
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.977.726)	(1.460.830)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.591.779.315)	(9.021.867.253)
- Chi phí lãi vay	06		1.891.812.356	273.084.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.008.572.231	5.125.452.951
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.388.769.343	30.424.194.528
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.704.811.786)	(886.769.677)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.396.569.403)	3.645.017.031
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(629.456.825)	(789.950.033)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		37.099.515	(8.441.460.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.849.111.974)	(273.084.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.369.955.073)	(6.357.872.024)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	(189.455.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.474.536.028	22.256.072.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(198.090.909)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.348.430.000)	(96.931.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.374.000.000	11.716.925.260
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(275.800.000.000)	(44.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		10.964.200.000	102.706.783.776
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.311.779.315	44.375.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(277.498.450.685)	(26.661.005.943)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		245.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		59.573.188.416	22.294.200.896
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.457.965.176)	(5.165.989.600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.296.151.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		252.819.071.490	17.128.211.296
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.204.843.167)	12.723.277.881
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.242.261.223	4.518.983.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.977.726	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	1.039.395.782	17.242.261.223

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 22/10/2018.

Theo và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/10/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là: **570.542.980.000 đồng** (Năm trăm bảy mươi tỷ, năm trăm bốn hai triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 19 ngày 22/10/2018./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

+ *Danh sách các công ty con:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	61%	61%	61%
- Công ty CP Nước Nhon Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	96%	96%	96%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	93,33%	93,33%	93,33%
- Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	Đống Đa, Hà Nội	Đào tạo, truyền thông	100%	100%	100%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%

+ Danh sách công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	41,99%	41,99%	41,99%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập khi công ty này bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có kỳ hạn 7 năm, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động mua trái phiếu.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/03/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn của BEIC và các khoản chi phí trả trước khác

- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ với thời hạn không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Các khoản chi phí trả trước khác: Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng hoặc theo thời gian quy định trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các công trình và chi phí lãi vay.

Khoản chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào lãi suất và hợp đồng vay. Chi phí nhân công của các công trình được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, chi phí.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là các khoản thu từ thanh lý trang thiết bị, công cụ dụng cụ tại Văn phòng dự án Cần Thơ, thu do Ban quản lý dự án nguồn vốn ODA hoàn trả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp do chuyển thừa, thu do được chiết khấu thuê văn phòng và các thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Tiền mặt	75.911.636	63.171.816
Tiền gửi ngân hàng	963.484.146	17.179.089.407
Cộng	1.039.395.782	17.242.261.223

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Bùi Kim Dung	1.280.000.000	-	-	-
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	6.492.311.571	-	1.800.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	5.487.016.455	-	6.886.766.455	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.524.089.479	-	1.126.000.000	-
Công ty CP Đào tạo và Xây lắp điện Hà Nội	687.370.000	-	-	-
Các đối tượng khác	7.424.514.935	(336.383.890)	7.711.246.622	(351.050.890)
Cộng	22.895.302.440	(336.383.890)	17.524.013.077	(351.050.890)

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***3. Trả trước cho người bán**

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	-	-	75.000.000	-
Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường	54.750.000	(54.750.000)	54.750.000	(54.750.000)
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	65.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại du lịch truyền thông Sao Mai	65.702.800	-	-	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	(90.000.000)
Công ty CP Cơ điện CTH	707.900.000	-	-	-
Đối tượng khác	91.390.000	-	69.280.040	-
Cộng	1.074.742.800	(144.750.000)	289.030.040	(144.750.000)

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

4.1 Ngắn hạn

	31/03/2019		01/04/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu V21	8.404.360.485	3.614.290.000	(4.790.070.485)	7.666.640.000
Cộng	8.404.360.485	3.614.290.000	(4.790.070.485)	7.666.640.000

Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu V21	8.404.360.485	3.614.290.000	(4.790.070.485)	7.666.640.000	(774.820.000)
Cộng	8.404.360.485	3.614.290.000	(4.790.070.485)	7.666.640.000	(774.820.000)

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán V21 trên sàn giao dịch HNX tại ngày 31/03/2019.

4.2 Dài hạn

	31/03/2019		01/04/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty con	390.900.000.000	-	390.900.000.000	40.600.000.000
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty CP Nước Nhơn Hội	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Phong điện Miền Trung	240.000.000.000	-	240.000.000.000	40.000.000.000
Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty CP VSED	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	67.863.207.547	-	67.863.207.547	47.863.207.547	-	47.863.207.547
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	67.863.207.547	47.863.207.547	-	47.863.207.547
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.734.240.000	-	9.734.240.000	14.898.440.000	-	14.898.440.000
Công ty CP Công nghệ nước sạch Đại Việt	-	-	-	2.292.400.000	-	2.292.400.000
Công ty CP Công nghệ HIPT Việt Nam	3.934.240.000	-	3.934.240.000	3.934.240.000	-	3.934.240.000
Công ty CP Chuyển giao công nghệ nước sạch Hồng Ngọc	-	-	-	4.111.800.000	-	4.111.800.000
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	800.000.000	-	800.000.000	-	-	-
Công ty CP Công nghệ nước sạch Khang Long	-	-	-	4.560.000.000	-	4.560.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hữu	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-	-
Công ty CP SHPCOM	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-	-
Cộng	468.497.447.547	-	468.497.447.547	103.361.647.547	-	103.361.647.547

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Số 178/26/7 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam	61%	61%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 15/09/2014. Vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

2. Công ty CP Nước Nhon Hội	Khu kinh tế Nhon Hội, thôn Phú Hậu, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018. Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty CP Phong điện Miền Trung	Số 31, đường Nguyễn Công Trứ, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhon, tỉnh Bình Định	96%	96%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100656522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 13 tháng 08 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 08 năm 2018. Vốn điều lệ: 250 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
4. Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	Căn 1007, tòa nhà 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số A-1218 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 14/04/2015. Tổng số vốn: 300 triệu đồng. Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ: Nghiên cứu và ứng dụng triển khai các dự án về truyền thông trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ. Tư vấn, đào tạo.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Công ty CP VSED	Số 94, ngõ 126, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	60%	60%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107859387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/05/2017, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/07/2017. Vốn điều lệ: 1 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Thẩm tra, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn giám sát thi công các dự án.
--------------------	--	-----	-----	---

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	41,99%	41,99%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 145 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày báo cáo

	31/03/2019		01/04/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm	840.000.000	840.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	840.000.000	840.000.000	-	-
Cộng	840.000.000	840.000.000	-	-

(*) Khoản trái phiếu nêu trên được cầm cố để bảo đảm cho Công ty CP Phong điện Miền Trung theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/135099/HĐBĐ ngày 07/01/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trái phiếu này được thực hiện giao dịch liên quan (bao gồm nhưng không giới hạn: chuyển nhượng, cho tặng, cầm cố, thừa kế, phong tỏa) theo Thỏa thuận ba bên ngày 08/01/2019 giữa Công ty, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Đại lý Đăng ký lưu ký và Thanh toán - Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Phong Điện Miền Trung (1)	13.276.454.444	-	95.031.000.000	-
Công ty CP Nước Thuận Thành (2)	6.431.627.779	-	2.150.000.000	-
Cộng	19.708.082.223	-	97.181.000.000	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HAL-PD ngày 28/09/2017, số tiền vay dự kiến: 200 tỷ, mục đích: thực hiện đầu tư xây dựng dự án điện gió Phương Mai 3, lãi suất cho vay: 0%. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2017/HAL-PD ngày 02/04/2018, lãi suất cho vay là: 10%/năm áp dụng với số dư các khoản vay cũ kể từ ngày 01/04/2018 và các khoản vay mới kể từ ngày 01/04/2018 trở đi. Thời gian tính tiền lãi vay: 06 tháng đối chiếu, ghi nhận và chi trả 1 lần. Thời gian chi trả lãi vay: từ ngày 25 đến 30 tháng cuối cùng của kỳ tính lãi. Sau ngày 30 của kỳ tính lãi, nếu như số tiền lãi chưa được chi trả sẽ tự động chuyển thành khoản vay của kỳ tiếp theo, lãi suất tính như trên.

(2): Các kế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi: 31/03 hàng năm chốt tính lãi 1 lần. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như kế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

6. Phải thu khác

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	45.317.770.917	-	3.763.542.383	(500.000.000)
Phải thu khác	44.397.638.483	-	3.127.785.810	(500.000.000)
Công ty CP Hoà Long	50.026.500	-	50.026.500	-
Công ty CP Nước Hưng Long (2)	43.300.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hoà	1.000.000.000	-	1.000.000.000	(500.000.000)
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	-	2.055.627.779	-
Đối tượng khác	47.611.983	-	22.131.531	-
Tạm ứng	880.832.434	-	564.208.952	-
Ký cược, ký quỹ	39.300.000	-	39.300.000	-
Lê Minh Đức	21.300.000	-	21.300.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

<i>Phải thu bảo hiểm xã hội</i>	-	-	32.247.621	-
b) Dài hạn	60.364.401.000	-	131.464.401.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>60.000.000.000</i>	-	<i>131.100.000.000</i>	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (1)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Nước Hưng Long (2)	-	-	70.800.000.000	-
Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	-	-	300.000.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>364.401.000</i>	-	<i>364.401.000</i>	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Cộng	105.682.171.917	-	135.227.943.383	(500.000.000)

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*(1): Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:*

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long
- Quy mô dự án:
 - + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
 - + Dự án đường tỉnh lộ 293: Tổng chiều dài 14.353 km
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m³/ngày
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m³/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2019: Đang thực hiện thi công dự án.

(2): Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Hưng Long
- Quy mô dự án: Cung cấp nước sạch 5.500 m³/ ngày đêm (nguồn nước mặt sông Hồng)
- Tổng mức đầu tư dự án: 149.547.682.000 đồng
- Thời gian hợp tác 50 năm từ tính từ tháng 5 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2019: Đang thực hiện thi công dự án.

- Theo Biên bản làm việc ngày 06/02/2018 giữa Công ty và Công ty CP Nước Hưng Long, do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên không bố trí được kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng dẫn đến không giao lại đất cho Công ty CP Nước Hưng Long để thực hiện đầu tư xây dựng dự án. Hai bên đã thống nhất không tiếp tục thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên và Công ty CP Nước Hưng Long có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty đã góp để thực hiện dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Nợ xấu**

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</i>				
<i>a) Phải thu khách hàng</i>	<i>336.383.890</i>	<i>-</i>	<i>351.050.890</i>	<i>-</i>
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực I	3.904.255	-	3.904.255	-
Ban QLDA Nâng cấp đô thị Hải Phòng	-	-	14.667.000	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
<i>b) Trả trước cho người bán</i>	<i>144.750.000</i>	<i>-</i>	<i>144.750.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	-	90.000.000	-
Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường	54.750.000	-	54.750.000	-
<i>c) Phải thu khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	-	-	1.000.000.000	500.000.000
Cộng	481.133.890	-	1.495.800.890	500.000.000

8. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	14.961.117.006	-	9.256.305.220	(965.770.618)
Cộng	14.961.117.006	-	9.256.305.220	(965.770.618)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*): bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, đầu tư xây dựng công trình dự án "Cải tạo hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc Nhà máy nước Cáo Đình"; Giám sát môi trường - xã hội thành phố Vinh; Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý cho Dự án điện gió Phương Mai 3; Dự án EOI thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước); và các công trình khác

9. Chi phí trả trước	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	109.105.415	1.833.333
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	933.333
Chi phí bảo hiểm	60.831.250	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.274.165	900.000
b) Dài hạn	1.797.303.965	1.275.119.222
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	263.668.491	272.677.120
Chi phí khảo sát nguồn nước phục vụ đầu tư kinh doanh	-	32.472.222
Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	684.776.522	919.850.450
Chi phí quảng cáo	33.350.000	-
Chi phí tư vấn của BEIC	609.179.139	-
Chi phí sửa chữa xe	49.822.346	34.921.299
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.507.467	15.198.131
Cộng	1.906.409.380	1.276.952.555

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/04/2018	1.650.909.090	105.684.416	1.756.593.506
Số dư ngày 31/03/2019	1.650.909.090	105.684.416	1.756.593.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/04/2018	1.453.353.083	55.959.665	1.509.312.748
Khấu hao trong năm	129.374.193	20.575.752	149.949.945
Số dư ngày 31/03/2019	1.582.727.276	76.535.417	1.659.262.693
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2018	197.556.007	49.724.751	247.280.758
Tại ngày 31/03/2019	68.181.814	29.148.999	97.330.813

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.558.502.597 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

11. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động (*)	1.700.752.943	-
Cộng	1.700.752.943	-

(*): Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động kết hợp nghiên cứu ứng dụng các phương pháp khoa học tiên tiến về cải thiện môi trường sống và chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 19121000347 cấp lần đầu ngày 08/04/2010, tổng số vốn đầu tư là: 5,963 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là: 49 năm kể từ ngày được giao đất.

12. Phải trả người bán

	31/03/2019		01/04/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty CP Nước Thuận Thành	66.000.000	66.000.000	-	-
Công ty CP VSED	97.254.900	97.254.900	240.114.600	240.114.600
Các đối tượng khác	38.027.978	38.027.978	18.148.193	18.148.193
Cộng	2.405.466.108	2.405.466.108	2.462.446.023	2.462.446.023

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
BQL dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định	-	200.000.000
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Công ty TNHH Econet Engineering	-	4.555
Ban quản lý dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật	1.760.926.844	-
Công ty TNHH MTV Nước Sạch Hà Nội	191.632.000	-
Công ty CP Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	-	109.396.600
Công ty TNHH YACHIYO ENGINEERING	425.475.200	425.475.200
Cộng	3.205.913.044	1.562.755.355

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/04/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
				Đơn vị tính: VND
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	4.612.802.502	1.365.890.937	1.680.000.000	4.298.693.439

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.220.602.889	765.686.105	2.369.955.073	616.333.921
Thuế thu nhập cá nhân	154.666.160	853.933.097	761.112.983	247.486.274
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.804.800	1.804.800	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	-	673.670.207	640.214.144	33.456.063
Cộng	6.988.071.551	3.665.985.146	5.458.087.000	5.195.969.697
15. Chi phí phải trả			31/03/2019	01/04/2018
			VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>				
Các dự án Trung tâm Nước			1.601.093.226	1.636.901.953
Dự án EOI Thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước)			464.223.090	-
Tư vấn lập Báo cáo chính sách an toàn Môi trường & Xã hội, sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Vĩnh Phúc			156.724.340	-
Tư vấn các chính sách an toàn Dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (năm 2) (WB8)			62.606.638	-
Chi phí lãi vay			42.700.382	-
Cộng			2.327.347.676	1.636.901.953
16. Phải trả khác			31/03/2019	01/04/2018
			VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Kinh phí công đoàn			139.613.414	115.227.249
Bảo hiểm xã hội			15.019.562	-
Các khoản phải trả khác			176.844.936	6.611.996.989
Cổ tức phải trả các cổ đông			24.044.250	6.320.196.000
Các đối tượng khác			152.800.686	291.800.989
Cộng			331.477.912	6.727.224.238

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính

	Trong năm				Đơn vị tính: VND	
	31/03/2019	01/04/2018				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	21.756.004.873	21.756.004.873	22.392.621.873	636.617.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long - PGD Thành Công	-	-	-	850.844.416	850.844.416	850.844.416
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (3)	9.887.429.663	9.887.429.663	33.180.566.543	41.970.503.760	18.677.366.880	18.677.366.880
Cộng	33.643.434.536	33.643.434.536	59.573.188.416	45.457.965.176	19.528.211.296	19.528.211.296

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/135099/HĐTD ngày 21/11/2018 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 40 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1267/2018/HĐTD/MDH/01 ngày 19/10/2018 với giá trị hạn mức tín dụng 3,5 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất định kỳ định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/18/HM/1621950 ngày 19/03/2018 với tổng dư nợ cho vay tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay là: 19 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì khách hàng không được tiếp tục sử dụng hạn mức cho vay này. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng là bổ sung vốn ngân hàng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/04/2017	316.066.210.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	28.095.296.694	346.208.706.296
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.771.638.847	7.771.638.847
- Phân phối lợi nhuận	9.476.770.000	-	-	310.334.358	(16.727.969.074)	(6.940.864.716)
Số dư tại ngày 31/03/2018	325.542.980.000	636.587.297	(51.798.297)	1.772.744.960	19.138.966.467	347.039.480.427
- Tăng vốn trong năm nay	245.000.000.000	-	-	-	-	245.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.260.067.999	2.260.067.999
- Tăng khác	-	-	-	-	669.244	669.244
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	268.050.144	(804.150.432)	(536.100.288)
- Giảm khác	-	(100.000.000)	-	-	-	(100.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2019	570.542.980.000	536.587.297	(51.798.297)	2.040.795.104	20.595.553.278	593.664.117.382

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	157.911.380.000	45.475.280.000
Vốn của các đối tượng khác	412.631.600.000	280.067.700.000
Cộng	570.542.980.000	325.542.980.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	325.542.980.000	316.066.210.000
Vốn góp tăng trong năm	245.000.000.000	9.476.770.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	570.542.980.000	325.542.980.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	16.727.969.074

18.4 Cổ phiếu

	31/03/2019	01/04/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.054.298	32.554.298
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.054.298	32.554.298
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.054.298	32.554.298
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.641	5.641
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.641	5.641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.048.657	32.548.657
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.048.657	32.548.657

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: dự kiến là 3%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2019
Quỹ đầu tư phát triển	1.772.744.960	268.050.144	-	2.040.795.104
Cộng	1.772.744.960	-	-	2.040.795.104

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/03/2019	01/04/2018
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	567,88	594,28
Tiền EUR	305,51	316,43

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	288.914.516.012	268.197.698.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	10.897.017.313	20.032.788.955
Cộng	299.811.533.325	288.230.487.428

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	170.602	4.284.173
Hàng bán bị trả lại	-	140.166.400
Cộng	170.602	144.450.573

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	57.048.657	32.548.657
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	288.914.345.410	268.053.247.900
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	10.897.017.313	20.032.788.955
Cộng	299.811.362.723	288.086.036.855

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	279.722.865.997	257.929.588.744
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	7.422.260.591	13.264.809.374
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(965.770.618)	965.770.618
Cộng	286.179.355.970	272.160.168.736

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.277.831.315	44.375.930
Lãi thanh lý khoản đầu tư	2.313.948.000	8.977.491.323
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	108.697.813

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.977.726	1.460.830
Doanh thu tài chính khác	5.040.000	-
Cộng	6.598.797.041	9.132.025.896
6. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.891.812.356	273.084.692
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	13.179.515	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.015.250.485	774.820.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	4.074.150
Cộng	5.920.242.356	1.051.978.842
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.235.864.514	5.400.945.247
Chi phí đồ dùng văn phòng	937.673.158	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.949.945	186.184.340
Thuế, phí và lệ phí	72.672.971	34.630.892
Chi phí dự phòng	(514.667.000)	660.767.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.273.402.587	3.992.041.323
Chi phí bằng tiền khác	934.612.160	1.478.085.883
Cộng	10.089.508.335	11.752.654.930
8. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu thanh lý trang thiết bị, công cụ dụng cụ tại VP dự án Cần Thơ	8.918.182	-
BQLDA nguồn vốn ODA hoàn trả tiền thuế TNDN do chuyển thừa	9.440.810	-
Chiết khấu thuê văn phòng	54.454.711	-
Thu nhập khác	190.864.057	65.366.638
Cộng	263.677.760	65.366.638
9. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tăng được hưởng khi nhận lại dự án Tam Đảo	801.051.857	-
Chi phí các dự án đã kết thúc	-	461.507.958
Các khoản hành chính thuế	636.654.144	565.474.420
Các chi phí khác	21.270.758	3.490.364
Cộng	1.458.976.759	1.030.472.742

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ	306.673.837.524	297.283.429.389
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	306.671.859.798	297.283.429.389
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.977.726	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	303.648.083.420	285.995.275.250
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	302.843.429.276	285.426.310.466
<i>Chi phí không được trừ khi thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	804.654.144	568.964.784
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.828.430.522	11.857.118.923
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	765.686.105	2.371.423.785
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.145.091.507
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018	765.686.105	3.516.515.292

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.144.590.615	12.010.818.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.949.945	186.184.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.673.185.952	8.965.323.722
Chi phí khác bằng tiền	1.248.854.200	6.236.483.461
Cộng	23.216.580.712	27.398.809.689

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	59.573.188.416	22.294.200.896
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	45.457.965.176	5.165.989.600
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
- Chuyển nợ thành vốn góp vào Công ty CP Phong Điện Miền Trung	100.000.000.000	-
- Phân loại lại khoản đầu tư vào Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	300.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ
 Công ty CP Nước Nhon Hội
 Công ty CP Phong điện Miền Trung
 Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt
 Công ty CP VSED
 Công ty CP Nước Thuận Thành

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
2.1 Mua hàng	1.265.784.637	1.713.599.104
Công ty CP VSED	873.057.364	991.780.924
Công ty CP Nước Thuận Thành	360.000.000	721.818.180
Trung tâm đào tạo và truyền thông Doanh nhân Việt	32.727.273	-
2.2 Bán hàng	6.594.932.731	1.072.727.272
Công ty CP VSED	98.181.818	49.090.909
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.042.205.457	1.023.636.363
Công ty CP Phong điện Miền Trung	5.454.545.456	-
2.3 Doanh thu tài chính	3.889.336.015	-
Công ty CP Phong điện Miền Trung	3.889.336.015	-
2.4 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương và các khoản phụ cấp	1.801.689.356	1.675.781.678
2.5 Số dư với các bên liên quan	31/03/2019 VND	01/04/2018 VND
Các khoản phải thu	27.801.801.273	102.506.627.779
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>8.070.401.050</i>	<i>2.970.000.000</i>
Công ty CP Phong điện Miền Trung	6.492.311.571	1.800.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Nước Thuận Thành	1.524.089.479	1.126.000.000
Công ty CP VSED	54.000.000	44.000.000
Phải thu khác	23.318.000	2.355.627.779
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	11.149.000	-
Công ty CP Nước Nhơn Hội	12.169.000	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	2.055.627.779
Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	-	300.000.000
Phải thu về cho vay	19.708.082.223	97.181.000.000
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	13.276.454.444	95.031.000.000
Công ty CP Nước Thuận Thành	6.431.627.779	2.150.000.000
Các khoản phải trả	231.048.207	312.016.907
Phải trả nhà cung cấp	163.254.900	240.114.600
Công ty CP Nước Thuận Thành	66.000.000	-
Công ty CP VSED	97.254.900	240.114.600
Phải trả khác	67.793.307	71.902.307
Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	67.793.307	71.902.307

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Công nợ tài chính

	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Các khoản vay	33.643.434.536	19.528.211.296
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.395.782	17.242.261.223
Nợ thuần	32.604.038.754	2.285.950.073
Vốn chủ sở hữu	593.664.117.382	347.039.480.427
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	5%	1%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2019	01/04/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.395.782	17.242.261.223
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.096.340.467	151.756.155.570
Các khoản cho vay	19.708.082.223	97.181.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản đầu tư tài chính	3.614.290.000	7.666.640.000
Cộng	152.458.108.472	273.846.056.793
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.643.434.536	19.528.211.296
Phải trả người bán và phải trả khác	2.736.944.020	9.189.670.261
Chi phí phải trả	2.327.347.676	1.636.901.953
Cộng	38.707.726.232	30.354.783.510

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/03/2019	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.614.290.000	-	3.614.290.000
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/04/2018	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.666.640.000	-	7.666.640.000

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

31/03/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.395.782	-	1.039.395.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.731.939.467	60.364.401.000	128.096.340.467
Các khoản cho vay	19.708.082.223	-	19.708.082.223
01/04/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.242.261.223	-	17.242.261.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.291.754.570	131.464.401.000	151.756.155.570
Các khoản cho vay	97.181.000.000	-	97.181.000.000

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.736.944.020	-	2.736.944.020
Chi phí phải trả	2.327.347.676	-	2.327.347.676
Các khoản vay	33.643.434.536	-	33.643.434.536
01/04/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	9.189.670.261	-	9.189.670.261
Chi phí phải trả	1.636.901.953	-	1.636.901.953
Các khoản vay	19.528.211.296	-	19.528.211.296

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2019

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	9.904.713.434	27.640.209.812	37.544.923.246
Tài sản không phân bổ			603.990.985.715
Tổng tài sản	-	-	641.535.908.961
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.204.183.230	5.610.035.238	7.814.218.468
Nợ phải trả không phân bổ			40.057.573.111
Tổng nợ phải trả	2.204.183.230	5.610.035.238	47.871.791.579

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2018

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản bộ phận	9.780.373.955	15.327.402.874	25.107.776.829
Tài sản không phân bổ			362.203.725.466
Tổng tài sản	9.780.373.955	15.327.402.874	387.311.502.295
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.204.183.230	1.821.018.148	4.025.201.378
Nợ phải trả không phân bổ			36.246.820.490
Tổng nợ phải trả	2.204.183.230	1.821.018.148	40.272.021.868

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	288.914.345.410	10.897.017.313	299.811.362.723
Giá vốn hàng bán	279.722.865.997	6.456.489.973	286.179.355.970
Lãi gộp	9.191.479.413	4.440.527.340	13.632.006.753

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	268.053.247.900	20.032.788.955	288.086.036.855
Giá vốn hàng bán	257.929.588.744	14.230.579.992	272.160.168.736
Lãi gộp	10.123.659.156	5.802.208.963	15.925.868.119

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

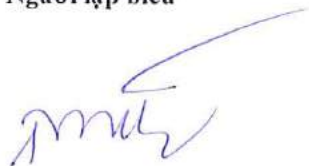
5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

